

Bản án số: 02/2019/HC-PT
Ngày 21-3-2019

V/v khiếu kiện Quyết định hành chính,
hành vi hành chính về quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Loan

Ông Đào Đức Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Đại Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2019/TLPT-HC ngày 07 tháng 01 năm 2019 về khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai.

Do Bản án sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐPT-HC ngày 12 tháng 02 năm 2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 08/2019/TB-TA ngày 11/03/2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1964 (có mặt)

2. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 55 đường Ng, phường M1, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 19-10-2018, có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: Khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn M2 - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Địa chỉ: Khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Bà Trương Thị Ngọc H – Phó Chủ tịch UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 27-02-2018, vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Minh H – Chức vụ: Công chức Địa chính - xây dựng phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Văn bản ngày 06-9-2018, vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Địa chỉ: đường 27, phường Ph, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Th – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B: Ông Phạm Ngọc T – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Văn bản ngày 19-11-2018, vắng mặt).

2. Ông Phạm Thành Q, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 9, khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Ông Giang Thành Đ, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ 1, khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Ông Đào Xuân Nh, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 3, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 204 khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1949; địa chỉ: tổ 4, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Ông Lê Đức Ch, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 8, khu phố H, phường K,

thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện, đại diện người khởi kiện trình bày:

Ngày 15-01-1990, bà Th, ông M có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Thành Q diện tích đất 7.500m² là một phần thuộc thửa đất số 02/38.384m², tờ bản đồ 16, xã L nay là tờ bản đồ số 11, phường K, thành phố B. Nguồn gốc đất do ông Q tự khai phá rừng hoang để phục hóa sử dụng, được 4 hộ gia đình sử dụng đất giáp ranh tứ cận thửa đất xác nhận không tranh chấp ranh giới và Trưởng ban sản xuất ấp N xác nhận ngày 15-10- 2006. Sau khi chuyển nhượng gia đình bà Th trực tiếp quản lý và liên tục sản xuất nuôi cá, trồng cây lâu năm, thửa đất có cột mốc ranh giới đất riêng biệt, sử dụng đất ổn định không tranh chấp và không vi phạm pháp luật về đất đai trong việc sử dụng đất.

Theo khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2015 và điểm h khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-05-2014 của Chính phủ thì diện tích 7.500m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 06-6-2017 ông bà đã nộp hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B hoàn trả hồ sơ và hướng dẫn “Làm đơn đề nghị UBND phường K trích đo địa chính (đo vẽ) để nộp kèm theo hồ sơ theo điểm b khoản 3 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-05-2014 của Chính phủ”. Theo hướng dẫn trên, ông bà đã nộp đơn đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) phường K xác nhận để “đo vẽ (trích đo địa chính)” nhưng UBND phường K không giải quyết mà ban hành Văn bản số 93/UBND-VP ngày 12-07-2017 (Văn bản số 93) trả lời: Đất Nhà nước quản lý.

Không đồng ý, ngày 13-07-2017 bà Th gửi đơn khiếu nại, ngày 11-08-2017 Chủ tịch UBND phường K, thành phố B ban hành Quyết định số 170/QĐ-UBND (Quyết định số 170) bác đơn khiếu nại của bà Th với lý do: Căn cứ Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04-04-2016 của UBND thành phố B; Công văn số 332/TN-MT ngày 20-06-2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B khẳng định thửa đất số 02/10.240,3m², tờ bản đồ 11 là đất công do Nhà nước quản lý dẫn đến bà Th, ông M khởi kiện.

Ngày 18-07-2017, bà Th phát hiện UBND phường K tự ý đưa người vào giữa khu đất 7.500m² của ông bà cắm 05 cây cột bằng gỗ để đo vẽ nên bà Th có đơn khiếu nại. Ngày 11-08-2017 Chủ tịch UBND phường K ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 171/QĐ-UBND (Quyết định số 171) bác đơn khiếu nại của bà Th với lý do: “UBND phường K cấm cọc đo vẽ trong phần đất công do Nhà nước quản lý”.

Không đồng ý bà Th khiếu nại tiếp theo, ngày 29-08-2017 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành thông báo số 579/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần 2), đồng thời ra Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 29-08-2017 giao nhiệm vụ xác minh cho Chánh Thanh tra thành phố B, ngày 12-

09-2017 Cơ quan Thanh tra lập biên bản làm việc với bà Th, do hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai mà không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 nên bà Th khởi kiện tại Tòa án.

Các căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông M:

Theo khoản 2 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 35 Luật Đất đai năm 1993 thì mỗi năm UBND xã, phường đều có thống kê và đăng ký đất chưa sử dụng vào Sổ địa chính để quản lý. Nhưng UBND phường K không có chứng cứ chứng minh UBND xã Long Hương đăng ký thửa đất số 02/38.384 m² vào sổ địa chính là đất chưa sử dụng và do Nhà nước quản lý.

Việc giao quyền quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước cho Hội Cựu chiến binh phường, Công đoàn phường và cho ông Giang Thành Đình thuê thì bắt buộc phải lập bằng văn bản, nhưng UBND phường K không có chứng cứ chứng minh việc giao nhận quản lý sử dụng diện tích 7.500m². Hợp đồng cho thuê hồ nước không có giao kết thửa đất cho thuê thuộc vị trí những thửa đất nào, diện tích mặt nước cho ông Đình thuê là 20.000m² nhưng tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 28-8-2018 đại diện phường K khẳng định diện tích hồ nước khoảng 8.000m², còn kết quả đo đạc hồ nước chưa đến 2.000m². Vì phường K không có quản lý nên không xác định diện tích chính xác là bao nhiêu.

Thửa đất số 02/10.240,3m² tờ bản đồ 11 (thuộc thửa đất số 02/38.384m²) cũng do ông bà trực tiếp quản lý sử dụng hợp pháp và thửa đất số 02/10.240,3m² nằm vào một vị trí riêng biệt khác, không liên quan đến vị trí diện tích 7.500m² mà ông bà xin trích đo địa chính (đo vẽ) .

Toàn bộ diện tích đất 7.500m² ông bà đã cắm 13 cột bê tông bằng đá chề từ năm 1990 đến nay. Về cây trồng trên đất ông bà đã kiểm đếm vào ngày 25-11-2017 gồm có: 04 cây Cau 10 năm tuổi, 22 cây Xoài 15 năm tuổi, 25 cây Mai 5 năm tuổi, 219 cây Bạch Đàn từ 10 năm đến 20 năm tuổi, 256 Tràm Bông vàng từ 15 năm đến 26 năm tuổi, có 1 ao nuôi cá diện tích 2.281,5m² (58,5m x 39m). Ngược lại UBND phường K không xác định được số lượng cây này do ai trực tiếp trồng. Như vậy, từ ngày 15-01-1990 cho đến nay ông bà sử dụng đất không có tổ chức hay cá nhân nào tranh chấp, UBND xã L không có hồ sơ về việc xử lý vi phạm hành chính việc ông bà xâm chiếm, sản xuất đất công do Nhà nước quản lý.

Quyết định giải quyết khiếu nại số 170/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 và số 171/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 đều cho là thực hiện theo Thông báo số 168/TB-UBND UBND ngày 04-04-2016 của Chủ tịch UBND thành phố B và Công văn số 332/TN-MT ngày 20/ 6/ 2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, nhưng nội dung của Thông báo và Công văn không xác định diện tích đất 7.500m² của ông bà đang sử dụng là đất công và cũng không có chỉ đạo của UBND phường K đưa diện tích 7.500m² này vào danh sách đất công để quản lý, ngoài ra hai văn bản trên có đề cập đưa diện tích 10.240,3m² thuộc thửa đất số 02 là 38.384m². Như vậy diện tích 10.240,3m² không liên quan đến diện tích đất 7.500m² của ông bà đang sử dụng.

Nay bà Th, ông M yêu cầu:

1. Hủy bỏ Quyết định số 170 về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Th (lần đầu) của Chủ tịch UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Hủy bỏ Quyết định số 171 về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Th (lần đầu) của Chủ tịch UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Hủy bỏ Văn bản số 93 của UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Buộc UBND phường K, thành phố B phải thực hiện xác nhận đơn xin trích đo địa chính (đo vẽ) đối với diện tích đất 7.500m^2 thuộc thửa 02/38.384 m^2 tờ bản đồ số 11 phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu mà bà Th, ông M đã nộp tại UBND phường K.

5. Buộc UBND phường K, thành phố B phải chấm dứt hành vi đóng cọc, đo vẽ trong khu vực diện tích đất 7.500m^2 thuộc một phần thửa 02/38.384 m^2 tờ bản đồ số 11 phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu do bà Phạm Thị Th đang trực tiếp quản lý, sử dụng hợp pháp.

Theo Văn bản ý kiến và quá trình giải quyết vụ án đại diện người bị kiện trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 02/10.240,3 m^2 , tờ bản đồ 16-BĐĐC1998 (nay là thửa số 02, tờ số 11- BĐĐC 2004) phường K, thành phố B: Là đất công thổ do UBND xã Long Hương quản lý đến ngày 01-01-2003 thành lập UBND phường K tiếp tục quản lý. Để tránh lãng phí quỹ đất công ích phường K giao cho Hội Cựu chiến binh sản xuất nông nghiệp đến khoảng tháng 7/2003, Hội Cựu chiến binh phường không sản xuất và giao lại và phường K giao lại cho Công đoàn phường sản xuất và trông coi đất. Để cải thiện đời sống cho Công đoàn viên, Chủ tịch Công Đoàn cho ông Giang Thành Đ thuê hồ nước để nuôi cá từ tháng 8/2003 liên tục đến năm 2014, khi Nhà nước thu hồi đất làm đường số 14, ông Đ giao lại đất UBND phường K tiếp tục quản lý đến nay. Việc giao đất trên chỉ là việc quản lý nội bộ không có văn bản giao, không cho thuê mà chỉ giao cho Hội đoàn tăng gia sản xuất và trông coi đất ngoài thực địa. Quá trình quản lý của UBND xã L, UBND phường K không nhận được khiếu nại, tranh chấp của cá nhân, tổ chức nào và kể cả ông M và bà Th, đến tháng 7/2017 ông M bà Th mới có đơn khiếu nại tại vị trí đất này.

Quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa ông Q với ông Vũ Ngọc T, ông Lê H có bà Th chứng kiến, bà Th không có sử dụng đất, không có đất tại đây, khi thành lập đoàn thanh tra đất công trên địa bàn phường, bà Th chỉ đề nghị giải quyết 1 phần diện tích 02/2.324,2 m^2 tờ bản đồ 11 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Th ông M không thắc mắc khiếu nại phần diện tích nào khác thuộc thửa 02 tờ bản đồ 11. Theo Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04-04-2016 thì UBND phường lập danh sách thửa 02/10.240,3 m^2 tờ bản đồ 11 là đất công và trực tiếp quản lý.

Thửa đất số 02/7.500 m^2 tờ bản đồ 11 bà Th cho rằng đang quản lý sử

dụng hợp pháp thuộc một phần thửa đất 02/10.240,3m² tờ bản đồ 11 là đất công do nhà nước quản lý.

Việc bà Th, ông M cho rằng liên tục canh tác trên 7.500m² là một phần đất thuộc thửa đất số 02/38.384m², tờ bản đồ 11 là không đúng. Cây trồng trên thửa số 02 có một số cây do ông Đ trồng và một số cây tự mọc. Việc bà Th, ông M đã cắm mốc và trồng cây trên đất, đào ao và trực tiếp sử dụng UBND phường K không biết nên đề nghị bà Th, ông M cung cấp giấy phép đào ao khai thác, san lấp tại vị trí thửa 02/7.500m².

Bà Th ông M và ông Q nhận chuyển nhượng đất là không đúng quy định vì đất do Nhà nước quản lý và cho rằng đang sử dụng thửa đất số 02/10.240,3m² thuộc một vị trí riêng biệt khác không liên quan đến vị trí diện tích 7.500m². Nếu diện tích 7.500m² riêng biệt so với thửa số 02/10.240,3m² đề nghị bà Th, ông M cung cấp chứng cứ, tài liệu, sơ đồ vị trí có liên quan, vì ngoài phần diện tích đất công 10.240,3m² tại vị trí này thì thửa số 02 không còn phần diện tích nào khác.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 132 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 9 Quy chế quản lý quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý (hay còn gọi là quỹ đất công) trên địa bàn thành phố B (Ban hành kèm theo quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 14-11-2014 của UBND thành phố B). Vì vậy, ngày 25-7-2017 phường K đã phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B cùng đại diện khu phố xác minh thực địa và cắm mốc thửa số 02/10.240,3m² tờ bản đồ số 11 để UBND phường K quản lý đất công theo quy định.

Căn cứ Thông báo số 168/TB-UBND ngày 04-04-2016 của Chủ tịch UBND thành phố B; Công văn số 332/TN-MT ngày 20-06-2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. UBND phường K ban hành Văn bản số 93/UBND-VP ngày 12-07-2017 về việc giải quyết đơn đăng ký đo vẽ đất đai của bà Th và Chủ tịch UBND phường K, thành phố B ban hành Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 và Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 về việc bác khiếu nại của bà Th là đúng theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B trình bày:

Về nguồn gốc thửa 02/38.384 m² tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc do bà Phạm Thị Dâng khai phá vào năm 1974. Ngày 06-4-2011, UBND phường K có tờ trình số 30/TTr-UBND về việc đề nghị thành lập Đoàn kiểm tra diện tích đất công trong đó có một phần diện tích thửa 02/38.384 m². Ngày 22-01-2016, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 261/QĐ-UBND về việc kiểm tra 23 thửa đất công trên địa bàn phường K. Ngày 04-4-2016, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Thông báo kết luận số 168/TB-UBND khẳng định diện tích 10.240.3m² phường K đưa vào danh sách đất công để quản lý. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND phường K lập biên bản, đưa vào danh sách đất công để quản lý. Ngày 13-4-2017, Phòng Tài nguyên và Môi

trường thống nhất với UBND phường K đưa diện tích 10.240,3m² vào danh sách đất công để quản lý, theo đó ngày 25-07-2017 UBND phường K đã tiến hành xác định ranh giới gồm 13 mốc toàn bộ diện tích đất 10.240,3m². Phần diện tích thửa 02/38.384 m² từ bản đồ số 16 đã được cấp giấy chứng nhận cho 1 sổ hộ dân trong đó diện tích 2.321,2m² hiện nay ông M đang sử dụng còn lại diện tích 10,240.3m² hiện UBND phường K đưa vào danh sách đất công để quản lý.

Theo khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 208 Luật đất đai năm 2013 thì việc quản lý và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn. Việc UBND phường K không giải quyết đơn đo vẽ đất đai và giải quyết đơn khiếu nại của bà Th là đúng quy định về đất đai và khiếu nại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành Q trình bày:

Ông Q là chủ sử dụng thửa 02/38.384m² từ bản đồ số 11 phường K có nguồn gốc do gia đình ông khai phá từ năm 1970. Ngày 15-01-1990 ông và mẹ tên Phạm Thị D chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Th diện tích khoảng 3 sào (3.000m²) nằm ngoài rìa của thửa đất số 02 phường K. Việc chuyển nhượng có lập 1 giấy tay do ông Q viết trên giấy vờ ô li của học sinh do bà Th giữ, mặc dù bà D có đứng tên chuyển nhượng nhưng không ký tên vì bà D già yếu nên ông Q quyết định mọi vấn đề liên quan đến đất đai của gia đình và chỉ mình ông Q ký tên sang nhượng và không đo vẽ. Giá chuyển nhượng 20.000.000 đồng nhưng mới nhận 10.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ nhận đủ khi ông Q có giấy chủ quyền để sang tên cho bà Th. Gia đình ông đã bàn giao đất cho bà Th nhưng bà Th cũng không sử dụng chỉ có cây Bạch Đàn. Do nhầm lẫn nên bản khai ngày 14-11-2017 ông Q khai không chính xác nay ông Q khẳng định lại là đã chuyển nhượng cho bà Th diện tích 7.500m² theo giấy sang nhượng đất đang canh tác lập ngày 15-01-1990.

Vào ngày 15-10-2006 ông Q bổ túc hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có lập 1 giấy xác nhận về việc không tranh chấp ranh giới nhờ 6 hộ liền kề ký tên và nhờ ông Nguyễn Văn N, nguyên là Trưởng ban sản xuất ấp N ký xác nhận. Ông Q đã 3 lần làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 38.384m² thuộc thửa 02 từ bản đồ số 11 phường K nhưng không được chấp nhận vì thửa đất trong diện thanh tra đất công đang chờ kết luận. Về yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân Nh trình bày:

Ông Nh nguyên là Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy kiêm Chủ tịch Công đoàn phường K từ năm 2003. Vào năm 2003 UBND phường K giao cho Công đoàn diện tích 20.000m² trong đó khoảng 1 hecta là diện tích mặt hồ nước, còn lại là mặt đất đá bỏ trống để nuôi cá nhằm tạo kinh phí cho Công đoàn hoạt động. Do Công đoàn phường không làm nên cho ông Giang Thành Đ thuê lại để nuôi cá từ tháng 8-2003 đến năm 2007. Khi thuê có lập 1 hợp đồng cho thuê hồ

nước quên không đề ngày nhưng có đề tháng 8-2003. Ông Đ thuê đất trong thời gian dài sử dụng ổn định, đóng tiền thuê đất đầy đủ và thực tế sinh sống, canh tác trên đất thuê. Ông Nh không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Giang Thành Đ trình bày:

Tháng 8-2003 đến năm 2014, ông Đ có thuê một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 11 phường K từ Chủ tịch Công đoàn phường K là ông Đào Xuân Nh để nuôi cá nhằm cải thiện đời sống gia đình đến khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường số 14 thì ông Đ trả đất. Thời điểm thuê có lập 1 hợp đồng thuê hồ nước không đề ngày nhưng có đề tháng 8-2003, đại diện bên cho thuê là ông Nh bên thuê là ông Đ, ông Vũ Đăng Ch và ông Vũ Đăng H với tư cách nhân chứng và Phó Chủ tịch UBND phường K ông Lê Đức Ch cùng ký tên, bản chính hợp đồng cho thuê hồ nước ông Đ bàn giao cho UBND phường K quản lý.

Quá trình thuê ông Đ có trồng một số cây Bạch đàn và có một số cây tự mọc hoang nhưng ông Đ bàn giao lại tất cả cho phường K. Việc thuê đất ổn định đa số người dân sống tại địa phương đều biết, thời gian nuôi cá ông Đ có dựng 1 căn chòi trên đất để thuận tiện canh tác, vợ chồng ông M bà Th biết rõ việc ông Đ thuê đất còn hỗ trợ ông Đ trong việc trông nom hồ cá và không khiếu nại hay tranh chấp. Việc bà Th, ông M khởi kiện không liên quan đến ông Đ nên không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông H nguyên là Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã L, sau khi thay đổi địa giới hành chính thì ông H làm Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường K từ năm 1996-2007. Vào năm 2003, UBND phường K giao thửa đất số 02, tờ bản đồ số 16 nhưng ông không rõ diện tích cho Hội Cựu chiến binh sản xuất nông nghiệp và trong coi đất. Đến khoảng tháng 7-2003, Hội Cựu chiến binh không sản xuất nữa và giao lại phường tiếp tục giao cho Công đoàn phường sản xuất và trông coi, thời điểm này ông Nh là Chủ tịch Công đoàn phường đã cho ông Đ thuê lại hồ nước để nuôi cá còn thuê đất như thế nào ông H không biết. Ông H không liên quan gì đến vụ án bà Th, ông M khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Lê Đức Ch trình bày:

Ông Ch nguyên là Phó Chủ tịch UBND phường K, thành phố B từ năm 2003 đến năm 2015. Ông Ch có ký xác nhận vào 1 hợp đồng cho thuê hồ nước lập tháng 8-2003 để Công đoàn phường K cho ông Giang Thành Đ thuê hồ nước để nuôi cá. Trong thời gian thuê không xảy ra tranh chấp còn thời gian nào ông Đ không thuê nữa và bàn giao lại cho Công đoàn phường K thì ông Ch không rõ. Việc bà Th, ông M khởi kiện ông Chanh không có ý kiến vì không có liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 15-10-2006, ông N với tư cách là Trưởng Ban sản xuất ấp N có ký xác nhận “Giấy xác nhận v/v không tranh chấp ranh giới” do ông Phạm Thành Q đề nghị. Ông Q có sử dụng thửa đất rẫy số 02 tờ bản đồ 16 tại khu vực tảng đá chồng ấp N không nhớ rõ diện tích, xã L, nguồn gốc đất do cha mẹ ông Q là ông Phạm Văn U và vợ là bà Phạm Thị D khai phá. Thửa đất rẫy gồm có 2 thửa, 1 thửa số 2 diện tích khoảng 22.160m² và 1 thửa số 54 diện tích 11.039m², được đo đạc và xác định bởi cán bộ của Nhà nước đo đạc năm 1996, toàn bộ diện tích đất này vợ chồng bà D trồng cây Bạch đàn, sau khi ông U chết, bà D già yếu để lại cho ông Q sử dụng.

Toàn bộ khu vực đất trước đây ông N đã chỉ cho cán bộ đo đạc thì ông N không biết việc ông Q có chuyển nhượng đất cho ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Th. Mục đích ông Q lập giấy xác nhận trên để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những nhân chứng được ghi trong giấy xác nhận đã ký trước đó ông N cũng biết họ vì đều sinh sống tại địa phương. Quá trình ông N nhận nhiệm vụ bà Phạm Thị Th không lần nào đến trình báo việc đã nhận chuyển nhượng đất của gia đình bà D, hoặc xin ký xác nhận để làm thủ tục đăng ký đất, do đó trong sổ ghi đăng ký đất do cá nhân ông N lập không có tên bà Th, ông M. Ông N chỉ là người xác nhận đất cho bà D, ông Q không xác nhận bất cứ văn bản gì khác cho bà Phạm Thị Th. Ông N không liên quan đến việc khởi kiện của bà Th.

Bản án sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31, Điều 35, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 159, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 132 Luật đất đai năm 2013, Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M về việc yêu cầu hủy Văn bản số 93/UBND-VP ngày 12-07-2017 về việc giải quyết đơn đăng ký đo vẽ đất đai của UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 11-08-2017, Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Th.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải xác nhận đơn xin trích đo địa chính (đo vẽ) và chấm dứt hành vi đóng cọc, đo vẽ đối với diện tích đất 7.500m² thuộc thửa 02/38.384m² tờ bản đồ số 11 phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí Tòa án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/12/2018 người khởi kiện có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án

hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 19/2/2019, người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, phù hợp pháp luật, xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng. Yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện không có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Phạm Thị Th trong thời hạn, việc rút một phần nội dung kháng cáo đúng quy định pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

Yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông M đối với hành vi hành chính và quyết định hành chính của UBND phường K và Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường K, thành phố B là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, đơn khởi kiện của bà Th, ông M nộp trong thời hiệu, do vậy Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo và các nội dung liên quan như sau:

[3.1] Người khởi kiện cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có các vi phạm thủ tục tố tụng như: Chưa mở phiên họp công khai chứng cứ và đối thoại trong vụ án hành chính số 06/2017/TLST-HC ngày 12/12/2017 và sau khi nhập vụ án mới triệu tập đương sự lần thứ nhất đã đưa vụ án ra xét xử; lập biên bản công khai chứng cứ chung với biên bản đối thoại; bản án sơ thẩm không nhận định về câu hỏi của người khởi kiện đối với người bị kiện; bản án sơ thẩm tự điều chỉnh diện tích đất từ 7.409,5m² thành 6.127m² là vi phạm; Hội đồng xét xử không công bố chứng cứ có mâu thuẫn và xác định thiếu người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án, xét thấy:

Ngày 17/10/2018 Tòa án nhân dân thành phố B ban hành Quyết định nhập vụ án số 01/2018/QĐST-HC nhập hai vụ án hành chính thụ lý số 04/2017/TLST-HC ngày 04/10/2017 và số 06/2017/TLST-HC ngày 11/12/2017 là đúng quy định.

Đối với vụ án hành chính thụ lý số 06/2017/TLST-HC ngày 11/12/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã Thông báo về việc công khai chứng cứ và đối thoại, lập biên bản công khai chứng cứ và biên bản đối thoại ngày 20/3/2018, bà Th có tham gia và ký các biên bản (BL 268 – 273). Do đó người khởi kiện cho rằng Tòa án chưa đối thoại, công khai chứng cứ đối với vụ án là không có cơ sở.

Sau khi nhập vụ án, Tòa án tiếp tục Thông báo công khai chứng cứ và đối thoại vào ngày 15/11/2018. Tại biên bản phiên họp thể hiện các đương sự không bổ sung chứng cứ nào khác, giữ nguyên ý kiến trình bày. Việc Tòa án lập biên bản chung cho 2 nội dung không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

Bản án sơ thẩm không nhận định về câu hỏi của người khởi kiện tại phiên tòa là đúng quy định. Nội dung bản án cũng không điều chỉnh diện tích đất thành 6.127m² như người khởi kiện trình bày. Bản án xác định tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định, không thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như người khởi kiện trình bày.

Bà Th, ông M khởi kiện Văn bản số 93 về việc giải quyết đơn đăng ký đo vẽ và hành vi cấm mốc, đo vẽ trong diện tích đất bà Th, ông M sử dụng. Các quyết định hành chính, hành vi hành chính này không giải quyết về quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay hợp đồng cho thuê mặt nước như ý kiến người khởi kiện nên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người mà người khởi kiện cho rằng phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của luật Tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án, do đó yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện:

Diện tích 7.500m² do bà Th, ông M xác định là một phần thuộc thửa đất

số 02/38.384m², tờ bản đồ 16, trước đây thuộc xã Long Hương, đến ngày 01-01-2003 khi chia tách địa giới hành chính giữa phường L và phường K được xác định là thửa đất số 02/38.384m², tờ bản đồ số 11, phường K, thành phố B.

Bà Th, ông M cho rằng diện tích trên do nhận chuyển nhượng của ông Q ngày 15-01-1990 theo “Giấy sang nhượng đất canh tác” và sử dụng liên tục nuôi cá, trồng cây lâu năm có cắm 13 cột bê tông bằng đá chề làm ranh giới đất.

Theo chứng cứ của người bị kiện cung cấp tại bản trích sao Sổ mục kê năm 1998 – xã L thửa số 02 tên Phạm Thị D sử dụng diện tích 22.160m², sổ mục kê năm 2004 – phường K tại trang số 33 tờ bản đồ 11 thì tên chủ sử dụng đất là bà Phạm Thị D sử dụng thửa số 02/38.384² nhưng đã bị gạch bỏ phần diện tích sử dụng.

Người bị kiện cho rằng các sổ mục kê xác định thửa số 02 tên bà D là do trong quá trình tổ chức đăng ký kê khai người dân tự kê khai diện tích không đo đạc ngoài thực địa. Kể từ khi chuyển giao thì được xác định là đất công do phường K quản lý nên từ tháng 1-2003 đến tháng 7-2003 đã giao Hội Cựu chiến binh phường trông coi sản xuất, từ tháng 8-2003 giao cho Công đoàn phường sử dụng và cho ông Giang Thành Đ thuê, đến năm 2014 khi Nhà nước thu hồi đất thi công đường số 14, ông Đ giao đất lại UBND phường K tiếp tục quản lý.

Hợp đồng cho thuê hồ nước lập tháng 8-2003 thể hiện Công đoàn cơ sở phường K cho ông Đ thuê toàn bộ mặt nước khoảng 40.000m² để nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi với thời hạn thuê 5 năm từ ngày 15-8-2003 đến hết ngày 31-12-2013 là có thật. Đồng thời được các ông Nguyễn Thanh H nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, ông Đào Xuân N nguyên Chủ tịch Công đoàn, ông Lê Đức Ch nguyên Phó Chủ tịch UBND phường K và bên thuê là ông Đ xác nhận. Việc UBND phường K đã giao phần đất chưa sử dụng cho Hội Cựu chiến binh, Công đoàn cơ sở và cá nhân ông Đ thuê là nhằm mục đích phục vụ công ích của phường và thời hạn thuê không quá 5 năm là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật đất đai năm 2013.

Bà Th, ông M trình bày là người trực tiếp sử dụng từ năm 1990 đến nay nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc sử dụng đất hợp pháp. Giấy sang nhượng đất canh tác lập ngày 15-01-1990 không phù hợp pháp pháp và nội dung của giấy sang nhượng đất canh tác chỉ mô tả khu đất tại vị trí đá chông, không đo đạc cụ thể để xác định vị trí đất. Mặt khác chính bản thân ông Q thừa nhận đã 3 lần xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 02/38.384m² nhưng không được vì thuộc diện thanh tra đất công.

Về quá trình quản lý đất công của UBND phường K: Kể từ ngày 06-4-2011, UBND phường K có tờ trình số 30/TTr-UBND gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thành lập Đoàn kiểm tra diện tích đất công trên địa bàn phường K. Để thực hiện theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 22-01-2016 và Thông báo kết luận số 168/TB-UBND ngày 04-4-2016 của UBND và Chủ tịch UBND thành phố B thì phường K đã kết hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra 23 thửa đất công và cắm mốc trên thực địa, cụ thể là tại biên bản làm việc về việc cắm mốc trên thực địa ngày 18-7-2017 do

chưa chuẩn bị đủ tọa độ nên chưa cắm mốc, tại biên bản làm việc về việc phối hợp đo đạc cắm mốc ngày 25-7-2017 phường K tiếp tục cắm mốc và xác định được 13 mốc tại thực địa thửa 02/10.240.3m² tờ bản đồ 11. Ngày 26-7-2017 phường K lập danh sách các thửa đất công trên địa bàn phường K trong đó có diện tích 10.240.3m² thuộc thửa số 02 tờ bản đồ 11.

Bà Th, ông M cho rằng các cơ quan thực hiện việc cắm mốc đã cắm 05 cột mốc trên phần đất bà Th, ông M đang quản lý sử dụng.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 02/10.240.3m², tờ bản đồ số 11 được xác định là quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để phục vụ nhu cầu công ích của địa phương do UBND phường K quản lý sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đã được UBND thành phố B phê duyệt là phù hợp với Điều 132 Luật đất đai năm 2013 và Quy chế quản lý quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý quỹ đất công trên địa bàn thành phố B được ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 14-11-2014 của UBND thành phố B.

Thửa đất số 02/7.500m² tờ bản đồ 11 bà Th cho rằng đang quản lý sử dụng hợp pháp thuộc một phần thửa đất 02/10.240,3m² tờ bản đồ 11 là đất công do nhà nước quản lý.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định Văn bản số 93/UBND-VP ngày 12-07-2017; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 11-08-2017, Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại của bà Th là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đề nghị không chấp nhận kháng cáo của của người khởi kiện, giữ nguyên nội dung án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Th, ông M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/16 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Bác kháng cáo của bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M về việc yêu cầu hủy Văn bản số 93/UBND-VP ngày 12-07-2017 về việc giải quyết đơn đăng ký đo vẽ đất đai của UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

và Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 11-08-2017, Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 11-08-2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Th.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải xác nhận đơn xin trích đo địa chính (đo vẽ) và chấm dứt hành vi đóng cọc, đo vẽ đối với diện tích đất 7.500m² thuộc thửa 02/38.384m² tờ bản đồ số 11 phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Về án phí, lệ phí Tòa án:

Về lệ phí trích lục hồ sơ, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 13.700.000đ (mười ba triệu bảy trăm ngàn đồng). Bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M phải nộp 13.700.000đ (mười ba triệu bảy trăm ngàn đồng) và đã thực hiện xong.

Về án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008046 ngày 04-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Như vậy, bà Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M đã nộp xong án phí.

Bà Phạm Thị Th, ông Phạm Văn M được hoàn trả số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008506 ngày 11-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Áp phí hành chính phúc thẩm: Phạm Thị Th và ông Phạm Văn M phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009675 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Th, ông M đã nộp xong án phí.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa;
- VKSND Tp. Bà Rịa;
- Chi Cục THADS Bà Rịa;
- UBND Tp. Bà Rịa;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Dũng

